

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8-ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST

Ngày 23/3/2026.

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia
đình”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Dũng, bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đắc Lắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01A/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1975 – có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã K, tỉnh Đắc Lắc.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Bà Phạm Thị Ngọc U – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã K, tỉnh Đắc Lắc.

+ Bà Nguyễn Thị H – có mặt.

Địa chỉ: Số A, đường L, phường B, tỉnh Đắc Lắc.

2. Bị đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1978 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Đắc Lắc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Thu S, sinh năm 1968 – có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã D, tỉnh Đắc Lắc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham, gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị Minh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông Hà Văn T đã tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau năm 1996, đến ngày 25/5/2006 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cũ (Nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk). Thời gian đầu về chung sống vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng ngày càng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021. Hiện nay, mâu thuẫn vợ chồng tôi đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, bản thân bà M không còn tình cảm yêu thương và không muốn chung sống với ông T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn ông Hà Văn T.

Về con chung: Bà M và ông Thiệp có 04 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 28/8/1997; Hà Văn H, sinh ngày 16/8/2000; Hà Thị Thu H, sinh ngày 20/02/2004 và Hà Thị Kim H, sinh ngày 17/6/2006. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống, bà M và ông T có nợ bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng chưa trả. Số nợ này bà M và ông T ký vay của bà S vào ngày 04/3/2019 (âm lịch). Nay bà Lê Thị Thu S có đơn yêu cầu độc lập, bà S yêu cầu bà M và ông T phải trả cho bà S số tiền 300.000.000 đồng thì bà M đồng ý với yêu cầu của bà S.

Ngoài ra ông T còn nợ bà M số tiền 42.000.000 đồng, số tiền này là tài sản riêng của bà M cho ông T vay để chi tiêu cá nhân trong thời gian vợ chồng sống ly thân, khi vay tiền ông T có ký giấy vay tiền của bà M.

Do đó, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hà Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ của bà S tương đương số tiền 150.000.000 đồng và ông T phải trả cho bà M số tiền 42.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Hà Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Hoàng Thị M đã tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, chúng tôi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu. Đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của chúng tôi ngày càng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện nay, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng ông T vẫn còn tình cảm với bà Hoàng Thị M và không muốn ly hôn, đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Ông T và bà M có 04 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 28/8/1997; Hà Văn H, sinh ngày 16/8/2000; Hà Thị Thu H, sinh ngày 20/02/2004 và Hà Thị Kim H, sinh ngày 17/6/2006. Hiện tại, các con chung của chúng tôi đều đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T không đồng ý số nợ của bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng ngày 04/3/2019 (âm lịch). Bởi vì bản thân ông không ký tên và điểm chỉ vân tay vào giấy vay tiền. Ông T không hề biết gì về khoản nợ này.

Đối với số tiền 42.000.000 đồng mà bà Hoàng Thị M yêu cầu ông T trả thì ông T cũng không đồng ý bởi vì số tiền này ông vay bà M và ông đã trả cho bà M từ lâu và bản

thân ông không nhớ rõ vào ngày tháng năm nào. Khi trả tiền cho bà M cũng không lập giấy tờ đã trả và không có người chứng kiến.

Do đó, ông T không đồng ý với yêu cầu của bà M về nợ chung. Không đồng ý trả cho bà S số tiền 150.000.000 đồng và không đồng ý trả cho bà M số tiền 42.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập, quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu S trình bày:

Bà Sương với vợ chồng ông T, bà M có mối quan hệ quen biết với nhau. Vì tin tưởng nên ngày 04/3/2019 (âm lịch), nhằm ngày 08/4/2019 dương lịch, bà S có cho vợ chồng bà Hoàng Thị M, ông Hà Văn T vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), hạn đến ngày 08/4/2020 sẽ trả, các bên thỏa thuận không tính lãi suất. Khi cho vay có lập giấy vay tiền, có chữ ký, chữ viết xác nhận của ông T, bà M nên khoản tiền đó là khoản nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của bà M, ông T. Cho đến nay, mặc dù đã quá thời hạn trả nợ theo cam kết trong Giấy vay tiền đề ngày 04/3/2019 nhưng ông T và bà M vẫn chưa trả cho bà S bất cứ khoản tiền nào làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

Nay, bà M và ông T ly hôn tại Tòa án, bà Lê Thị Thu S có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị M và ông Hà Văn T phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 300.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật, xác định đúng tư cách tố tụng của đương sự. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối với những người tham gia tố tụng nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị M. Bà M được ly hôn ông Hà Văn T.

Về con chung: Bà M và ông T có 04 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 28/8/1997; Hà Văn H, sinh ngày 16/8/2000; Hà Thị Thu H, sinh ngày 20/02/2004 và Hà Thị Kim H, sinh ngày 17/6/2006. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về công nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của bà M về nợ chung của vợ chồng, bà M, ông T còn nợ bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng; ông T còn nợ bà M số tiền 42.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu S, buộc bà M, ông T phải trả cho bà S số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc, bà S không yêu cầu tính lãi. Chia theo phần bà M phải trả số tiền 150.000.000 đồng, ông T phải trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà S.

Ông T có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 42.000.000 đồng.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Bà M ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Hà Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu S có đơn xin xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị M và ông Hà Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 25/5/2006. Theo bà M trình bày vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc từ năm 1996 (là thời điểm vợ chồng tổ chức cưới và về chung sống với nhau) đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng ngày càng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021. Về phía bị đơn ông Hà Văn T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng ngày càng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện nay, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng ông T vẫn còn tình cảm với bà M và không muốn ly hôn, đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn ông Hà Văn T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho bà M và ông T nhưng hoà giải đoàn tụ không thành. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà M và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, nên cho bà M được ly hôn ông T là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà M và ông T có 04 con chung là Hà Thị N, sinh ngày 28/8/1997; Hà Văn H, sinh ngày 16/8/2000; Hà Thị Thu H, sinh ngày 20/02/2004 và Hà Thị Kim H, sinh ngày 17/6/2006. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà M, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà M trình bày vợ chồng có khoản nợ chung của bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng, ngoài ra ông T có nợ bà M số tiền 42.000.000 đồng là tài sản riêng của bà M cho ông T vay khi vợ chồng đang ly thân. Nay ly hôn bà M yêu cầu ông T phải

trả ½ số tiền nợ của bà S và ông T phải trả cho bà M số tiền 42.000.000 đồng ông vay khi vợ chồng sống ly thân. Về phía ông T cho rằng không có các khoản nợ chung này, đối với giấy vay tiền ngày 04/3/2019 (âm lịch) số tiền 300.000.000 đồng ông T không ký tên, lẫn tay vào giấy vay tiền nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà M và bà S; đối với số tiền 42.000.000 đồng mà bà M yêu cầu ông T trả thì ông T cũng không đồng ý bởi vì số tiền này ông vay bà M và ông đã trả cho bà M từ lâu, bản thân ông không nhớ rõ vào ngày tháng năm nào. Khi trả tiền cho bà M cũng không lập giấy tờ đã trả và không có người chứng kiến.

Tại đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu S yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị M phải trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 04/3/2019 (âm lịch), bà S không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án do ông Hà Văn T không thừa nhận chữ ký, chữ viết tại giấy vay tiền ngày 04/3/2019 (âm lịch) nên Toà án đã Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T tại giấy vay tiền ngày 04/3/2019 (âm lịch). Tại kết luận giám định số 403/KL-KTHS ngày 26/02/2026 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Hà Văn T” dưới mục “Bên vay” trên Giấy vay tiền (Ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mang tên Hà Văn T trên mẫu so sánh do Toà án thu thập gửi giám định là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy có đủ căn cứ xác định bà M, ông T còn nợ bà S số tiền 300.000.000 đồng. Xét thấy cần chấp nhận yêu cầu độc lập của bà S, buộc ông T, bà M phải trả cho bà S số tiền 300.000.000 đồng, bà S chỉ yêu cầu trả tiền gốc, không yêu cầu tính lãi. Chia theo phần bà M phải trả 150.000.000 đồng, ông T phải trả 150.000.000 đồng cho bà S là phù hợp với Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với số nợ 42.000.000 đồng ông T cho rằng đã trả cho bà M nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc trả nợ, vì vậy cần buộc ông T phải trả cho bà M số tiền 42.000.000 đồng ông T vay của bà M trong thời gian vợ chồng sống ly thân.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Hà Văn T số tiền 5.000.000 đồng, bà Lê Thị Thu S đã nộp tại Toà án và đã chi phí xong. Do yêu cầu độc lập được chấp nhận nên bà S không phải chịu chi phí tố tụng. Ông T phải hoàn trả lại cho bà S số tiền 5.000.000 đồng chi phí tố tụng trong giai đoạn thi hành án.

[5] Về án phí: Bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 4.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002173 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk). Bà M còn phải nộp 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Hà Văn T phải chịu 9.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu S 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002194 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 37; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị M.

1. Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị M được ly hôn ông Hà Văn T.

2. Về con chung: Bà M, ông T có 04 (bốn) con chung là Hà Thị N, sinh ngày 28/8/1997; Hà Văn H, sinh ngày 16/8/2000; Hà Thị Thu H, sinh ngày 20/02/2004 và Hà Thị Kim H, sinh ngày 17/6/2006. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành nên bà M, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Bà M, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Hoàng Thị M, ông Hà Văn T còn nợ bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 04/3/2019 (âm lịch).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu S, buộc bà Hoàng Thị M, ông Hà Văn T có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000.000 đồng. Chia theo phần bà M phải trả số tiền 150.000.000 đồng, ông T phải trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà S.

5. Ông Hà Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị M số tiền 42.000.000 đồng ông T ký vay của bà M trong thời kỳ vợ chồng sống ly thân.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Hà Văn T phải hoàn trả lại cho bà S số tiền 5.000.000 đồng chi phí tố tụng (chi phí trưng cầu giám định) trong giai đoạn thi hành án.

7. Về án phí: Bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền 4.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002173 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk). Bà M còn phải nộp 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Hà Văn T phải chịu 9.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu S 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002194 ngày 03/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk).

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng

cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 8-Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực 8-Đắk Lắk;
- UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu VT; hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Anh Thái